BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CHU NGUYÊN BÌNH
Ký ngày: 28/3/2025 13:57:25

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 54
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 54

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 38 ngày 27/02/2024.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Văn Quang	Thành viên	
Ông Đặng Thái Nguyên	Thành viên	
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Thành viên độc lập	(Từ ngày 27/04/2024)
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Thành viên độc lập	(Đến ngày 27/04/2024)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Trần Thị Khánh Chi	Thành viên	(Từ ngày 27/04/2024)
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên	(Từ ngày 27/04/2024)
Ông Thái Đình Long	Thành viên	(Đến ngày 27/04/2024)
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên	(Đến ngày 27/04/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thái Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Bà Thái Hương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 54. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Thái Hương
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 250325.011/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 54, bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Nguyễn Thị Lan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3655-2021-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**5**	**566.596**	**616.570**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**6**	**798.225**	**887.264**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**7**	**16.023.622**	**15.362.500**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		12.454.527	13.602.238
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.569.095	1.760.262
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**8**	**24.599.926**	**20.992.851**
1	Chứng khoán kinh doanh		24.599.926	20.992.851
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**9**	**184.066**	**-**
VI	**Cho vay khách hàng**		**108.228.371**	**98.654.289**
1	Cho vay khách hàng	10	109.552.804	99.853.975
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.324.433)	(1.199.686)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**12**	**9.380.559**	**10.548.824**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		9.400.555	10.570.319
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(19.996)	(21.495)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**146.156**	**142.530**
4	Đầu tư dài hạn khác		168.105	162.845
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.949)	(20.315)
X	**Tài sản cố định**		**1.058.591**	**1.052.987**
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	171.659	176.559
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*518.530*	*505.197*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(346.871)*	*(328.638)*
3.	Tài sản cố định vô hình	15	886.932	876.428
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.012.665*	*987.113*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(125.733)*	*(110.685)*
XI	**Bất động sản đầu tư**	**16**	**3.683**	**3.683**
a	Nguyên giá BĐSĐT		3.683	3.683
XII	**Tài sản Có khác**	**17**	**4.496.898**	**3.981.573**
1	Các khoản phải thu		299.819	292.705
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.125.759	3.625.739
4	Tài sản Có khác		71.320	63.129
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**165.486.693**	**152.243.071**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**18**	**7.504**	**24.116**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		7.504	24.116
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**19**	**11.881.039**	**11.158.753**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11.776.283	10.790.439
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		104.756	368.314
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**20**	**122.549.687**	**118.476.923**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**-**	**97.173**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**21**	**25.652**	**9.807**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**22**	**16.020.800**	**7.062.350**
VII	**Các khoản nợ khác**		**3.219.561**	**4.545.690**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.456.206	4.121.944
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	23	763.355	423.746
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**153.704.243**	**141.374.812**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**24**	**11.782.450**	**10.868.259**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		9.066.625	8.441.555
a	*Vốn điều lệ*		*8.959.336*	*8.334.266*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*107.289*	*107.289*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.045.470	918.864
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.670.355	1.507.840
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**165.486.693**	**152.243.071**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	38	1.188.176	1.032.429
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	96.172.077	71.861.468
a	*Cam kết mua ngoại tệ*		*16.809.800*	*10.336.200*
b	*Cam kết bán ngoại tệ*		*6.759.800*	*6.858.391*
c	*Cam kết giao dịch hoán đổi*		*72.602.477*	*54.666.877*
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	38	1.330.645	115.636
5	Bảo lãnh khác	38	1.221.016	479.721
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	692.361	562.610
8	Nợ khó đòi đã xử lý	40	2.488.783	2.410.927

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Trang Liên	Nguyễn Hồng Yến	Thái Hương

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
TP. VINH-T. NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	11.812.113	13.384.284
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.490.903)	(10.995.013)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**3.321.210**	**2.389.271**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		150.014	137.774
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(44.433)	(32.922)
II	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ**	**27**	**105.581**	**104.852**
III	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**28**	**(68.252)**	**115.346**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**29**	**283.676**	**319.652**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		27.292	99.206
6	Chi phí hoạt động khác		(21.182)	(9.653)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**30**	**6.110**	**89.553**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**31**	**12.638**	**27.639**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**32**	**(2.249.272)**	**(1.832.911)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.411.691**	**1.213.402**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(151.413)**	**(152.568)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.260.278**	**1.060.834**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(249.023)	(206.385)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(82)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(249.023)**	**(206.467)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.011.255**	**854.367**
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng		**1.011.255**	**854.367**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**34**	**1.129**	**850**

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Trang Liên	Nguyễn Hồng Yến	Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.370.662	11.539.198
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.134.901)	(9.497.433)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		105.581	104.852
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.088.030	1.636.782
05	Thu nhập khác		(13.883)	(3.470)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		15.029	92.723
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.998.464)	(1.933.782)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(262.060)	(170.915)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**(830.006)**	**1.767.955**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.358.834)	(902.684)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.037.801)	(13.718.244)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(184.066)	103.023
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9.698.829)	(5.733.375)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(26.531)	(6.133)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		53.524	261.126
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(16.612)	(28.468)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		722.286	68.614
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		4.072.764	21.572.322
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.700.000	(2.100.531)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		15.845	6.687
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(97.173)	97.173
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		187.249	(31.657)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(131.480)	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(3.629.664)**	**1.355.808**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(51.776)	(338.148)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		137	300
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(5.260)	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		12.638	27.639
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(44.261)**	**(310.209)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	300.294
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		3.500.000	1.325.000
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(263.290)	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.236.710**	**1.625.294**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(437.215)**	**2.670.893**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm**		**15.206.324**	**12.535.431**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm**	**35**	**14.769.109**	15.206.324

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Trang Liên	Nguyễn Hồng Yến	Phái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019.

Ngành nghề kinh doanh

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng và bao thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Ví điện tử;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Mua nợ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.959.336.420.000 VND (Tám nghìn chín trăm năm mươi chín tỷ, ba trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.334.266.440.000 VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh và hai (02) công ty con.

Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỉ lệ sở hữu*
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100,00%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100,00%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng và các công ty con có 3.886 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.680 nhân viên).

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu VND"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

3 . CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 . Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 . Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.5 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của các công ty con do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ:

- Ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

- Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 07 năm 2024.

- Theo Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

- Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành.

- Việc áp dụng các yêu cầu về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của Thông tư 31 và Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.3 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11, Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

Theo Thông tư 11 và Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Trước ngày 01 tháng 07 năm 2024, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 11.

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2024, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 ("Thông tư 06") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/04/2023 đến hết ngày 31/12/2024, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Trước ngày 11 tháng 07 năm 2024, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Từ ngày 11 tháng 07 năm 2024, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định 86.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 và Nghị định 86: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11 và Nghị định 86: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

4.5 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
  - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
  - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
  - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.6 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

4.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, không thực hiện trích khấu hao.

4.9 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.10 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.4).

4.11 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.12 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.13 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.14 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.15 . Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.16 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Trước ngày 01 tháng 07 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") ngày 07 tháng 08 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2024

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Quốc hội Việt Nam ban hành và Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4.17 . Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 . Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.4) để thực hiện quản lý.

4.21 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.22 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.23 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 . Các bên liên quan

Người có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	522.970	573.075
Tiền mặt bằng ngoại tệ	43.626	43.495
	566.596	**616.570**

6 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	798.225	887.264
- *Bằng VND*	*796.636*	*867.429*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.589*	*19.835*
	798.225	**887.264**

7 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại TCTD khác	12.454.527	13.602.238
Cho vay các TCTD khác	3.569.095	1.760.262
Dự phòng rủi ro	-	-
	16.023.622	**15.362.500**

7.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	6.328.677	7.325.673
- *Bằng VND*	*4.965.505*	*4.934.737*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.363.172*	*2.390.936*
Tiền gửi có kỳ hạn	6.125.850	6.276.565
- *Bằng VND*	*6.100.000*	*6.250.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*25.850*	*26.565*
	12.454.527	**13.602.238**

7.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay bằng VND	3.569.095	1.760.262
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*3.119.095*	*1.760.262*
	3.569.095	**1.760.262**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.694.945	8.036.827
	9.694.945	**8.036.827**

8 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	***24.599.926***	***20.992.851***
Chứng chỉ tiền gửi	24.599.926	20.992.851
	24.599.926	**20.992.851**

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.599.926	20.992.851
	24.599.926	**20.992.851**

Thuyết minh tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	24.599.926	20.992.851
- *Chưa niêm yết*	*24.599.926*	*20.992.851*
	24.599.926	**20.992.851**

9 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**184.066**	**184.066**	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***184.066***	***184.066***	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	184.066	184.066	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**97.173**	-	**97.173**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***97.173***	-	***97.173***
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	97.173	-	97.173

10 . Cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	109.552.476	99.853.622
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	240	240
Cho vay khác	88	113
	109.552.804	**99.853.975**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	107.804.232	98.002.661
Nợ cần chú ý	389.411	935.647
Nợ dưới tiêu chuẩn	194.360	170.642
Nợ nghi ngờ	270.901	229.532
Nợ có khả năng mất vốn	893.900	515.493
	109.552.804	**99.853.975**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	51.798.983	47.552.306
Nợ trung hạn	15.368.916	14.446.715
Nợ dài hạn	42.384.905	37.854.954
	109.552.804	**99.853.975**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	20.183.435	17.785.384
Khai khoáng	805.205	803.712
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.207.536	36.859.001
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.107.280	1.209.830
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.281.571	1.678.733
Xây dựng	6.257.916	5.552.264
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.608.320	10.435.166
Vận tải kho bãi	924.127	762.787
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	617.362	131.807
Thông tin và truyền thông	82.248	74.860
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	207.621	412.678
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.557.890	5.630.557
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	56.543	25.347
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	111.237	127.114
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	14.987
Giáo dục và đào tạo	885.080	938.861
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40.972	24.261
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	259.685	257.997
Hoạt động dịch vụ khác	15.605.387	12.036.111
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.753.121	5.090.988
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	268	1.530
	109.552.804	**99.853.975**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	35.614.010	31.557.610
- *Công ty TNHH*	*12.434.963*	*10.787.250*
- *Công ty Cổ phần*	*23.163.733*	*20.740.161*
- *Doanh nghiệp tư nhân*	*3.738*	*8.307*
- *Công ty hợp danh*	*153*	-
- *Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã*	*11.423*	*21.892*
Cho vay cá nhân, hộ kinh doanh	73.938.794	68.296.365
	109.552.804	**99.853.975**

11 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	(814.942)	(745.039)
Dự phòng cụ thể	(509.491)	(454.647)
	(1.324.433)	**(1.199.686)**

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Năm nay			
Số dư đầu năm	(745.039)	(454.647)	(1.199.686)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(90.331)	(184.520)	(274.851)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	20.428	103.010	123.438
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	26.666	26.666
Số dư cuối năm	**(814.942)**	**(509.491)**	**(1.324.433)**
Năm trước			
Số dư đầu năm	(702.739)	(344.379)	(1.047.118)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(72.511)	(123.201)	(195.712)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	30.211	12.933	43.144
Số dư cuối năm	**(745.039)**	**(454.647)**	**(1.199.686)**

12 . Chứng khoán đầu tư

12.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	9.264.055	10.433.819
- *Chứng khoán Chính phủ*	*3.695.935*	*4.127.430*
- *Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành*	*2.902.018*	*3.440.390*
- *Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành*	*2.666.102*	*2.865.999*
Chứng khoán Vốn	136.500	136.500
- *Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành*	*136.500*	*136.500*
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(19.996)	(21.495)
- *Dự phòng chung*	*(19.996)*	*(21.495)*
	9.380.559	**10.548.824**

12.2 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.568.120	6.306.389
	5.568.120	**6.306.389**

13 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	168.105	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21.949)	(20.315)
	146.156	**142.530**

13.1 . Chi tiết các khoản đầu tư như sau

Các khoản đầu tư	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Các khoản đầu tư dài hạn khác	**168.105**		**162.845**	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	115.500	4,91	115.500	4,91
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	0,83	2.000	0,83
- Tổng công ty MBLand	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,11	19.780	6,11
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	0,50	21.889	0,50
- Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	5.260	5,10	-	-
	168.105		**162.845**	

13.2 . Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(21.949)**	**(20.315)**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	(18.183)	(18.315)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
- Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	(1.766)	-
	(21.949)	**(20.315)**

14. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	72.891	236.759	135.083	60.464	505.197
- Mua sắm trong năm	2.191	22.399	5.893	5.330	35.813
- Thanh lý, nhượng bán	(2.829)	(1.563)	(2.074)	(6.424)	(12.890)
- Giảm khác	(9.590)	-	-	-	(9.590)
Số dư cuối năm	**62.663**	**257.595**	**138.902**	**59.370**	**518.530**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	41.039	160.535	76.232	50.832	328.638
- Khấu hao trong năm	2.608	18.483	10.610	4.250	35.951
- Thanh lý, nhượng bán	(2.491)	(1.590)	(2.074)	(6.384)	(12.539)
- Giảm khác	(5.179)	-	-	-	(5.179)
Số dư cuối năm	**35.977**	**177.428**	**84.768**	**48.698**	**346.871**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.852	76.224	58.851	9.632	176.559
Tại ngày cuối năm	**26.686**	**80.167**	**54.134**	**10.672**	**171.659**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	197.591	190.616

15 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	832.539	154.574	987.113
- Mua trong năm	-	15.962	15.962
- Tăng khác	9.590	-	9.590
Số dư cuối năm	**842.129**	**170.536**	**1.012.665**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.621	101.064	110.685
- Khấu hao trong năm	814	14.234	15.048
Số dư cuối năm	**10.435**	**115.298**	**125.733**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	822.918	53.510	876.428
Tại ngày cuối năm	**831.694**	**55.238**	**886.932**

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	83.578	76.003

16 . Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư năm nay:

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.683	3.683
Số dư cuối năm	**3.683**	**3.683**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.683	3.683
Tại ngày cuối năm	**3.683**	**3.683**

17 . Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu	299.819	292.705
Các khoản lãi, phí phải thu	4.125.759	3.625.739
Tài sản có khác	71.320	63.129
	4.496.898	**3.981.573**

17.1 . Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	59.447	27.460
Thuế GTGT được khấu trừ	574	649
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.423	2.423
Các khoản phải thu nội bộ	69.366	139.354
Các khoản phải thu bên ngoài	168.009	122.819
	299.819	**292.705**

17.2 . Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	17.029	10.169
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	842.238	1.317.192
Lãi phải thu từ cho vay	3.237.190	2.201.497
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	27.245	96.072
Phí phải thu	2.057	809
	4.125.759	**3.625.739**

17.3 . Tài sản có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	30.114	31.822
Chi phí chờ phân bổ	41.206	31.307
	71.320	**63.129**

18 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	***7.504***	***24.116***
Vay theo hồ sơ tín dụng	7.504	24.116
	7.504	**24.116**

19 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	***11.776.283***	***10.790.439***
Tiền gửi không kỳ hạn	4.901.283	4.898.939
- *Bằng VND*	*4.901.283*	*4.898.939*
Tiền gửi có kỳ hạn	6.875.000	5.891.500
- *Bằng VND*	*6.400.000*	*5.650.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*475.000*	*241.500*
Vay các TCTD khác	***104.756***	***368.314***
- Bằng VND	104.057	367.564
- Bằng ngoại tệ	699	750
	11.881.039	**11.158.753**

20 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.433.196	5.127.370
- *Bằng VND*	*3.383.366*	*5.111.988*
- *Bằng ngoại tệ*	*49.830*	*15.382*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	118.967.213	113.228.407
- *Bằng VND*	*118.893.338*	*113.155.020*
- *Bằng ngoại tệ*	*73.875*	*73.387*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	27	27
- *Bằng ngoại tệ*	*27*	*27*
Tiền gửi ký quỹ	149.251	121.119
- *Bằng VND*	*148.922*	*118.487*
- *Bằng ngoại tệ*	*329*	*2.632*
	122.549.687	**118.476.923**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	5.321.631	6.923.038
- *Doanh nghiệp Nhà nước*	*209.185*	*344.686*
- *Công ty TNHH*	*1.384.577*	*1.289.923*
- *Công ty Cổ phần*	*3.344.353*	*4.972.728*
- *Doanh nghiệp tư nhân*	*2.767*	*2.191*
- *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*	*21.408*	*30.976*
- *Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã*	*16.726*	*13.150*
- *Tổ chức kinh tế khác*	*342.615*	*269.384*
Tiền gửi của cá nhân	117.228.056	111.553.885
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	-
	122.549.687	**118.476.923**

21 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	25.652	9.807
	25.652	**9.807**

22 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kỳ hạn	Tổng giá trị theo mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	3.000.000	-	-	3.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	8.001.950	-	-	8.001.950
Từ 05 năm trở lên (i)	5.018.850	-	-	5.018.850
	16.020.800	**-**	**-**	**16.020.800**

(i): Trong đó, số lượng trái phiếu được phân phối thành công từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng lần 2 (đợt 2) (ngày kết thúc đợt chào bán: 28/10/2024) là 15.000.000 trái phiếu, mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Tính đến ngày 30/11/2024, toàn bộ số tiền thu được theo mệnh giá từ đợt phát hành trái phiếu này (1.500.000 triệu đồng) đã được Ngân hàng sử dụng để bổ sung vốn cho vay dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức, phù hợp với phương án sử dụng vốn đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kỳ hạn	Tổng giá trị theo mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	4.801.950	-	-	4.801.950
Từ 05 năm trở lên	2.260.400	-	-	2.260.400
	7.062.350	**-**	**-**	**7.062.350**

23 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	97.926	145.002
Các khoản phải trả nội bộ	516.987	133.114
Các khoản phải trả bên ngoài	148.442	145.630
- *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*	*111.408*	*116.721*
- *Doanh thu chờ phân bổ*	*17.340*	-
- *Các khoản phải trả bên ngoài khác*	*19.694*	*28.909*
	763.355	**423.746**

24 . Vốn chủ sở hữu

24.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**8.334.266**	**107.289**	**564**	**625.708**	**292.592**	**1.507.840**	**10.868.259**
Tăng trong năm	**625.070**	**-**	**-**	**84.404**	**42.202**	**1.011.255**	**1.762.931**
Tăng vốn trong năm (i)	625.070	-	-	-	-	-	625.070
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.011.255	1.011.255
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	84.404	42.202	-	126.606
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(848.740)**	**(848.740)**
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	-	-	(223.670)	(223.670)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(625.070)	(625.070)
Số dư cuối năm	**8.959.336**	**107.289**	**564**	**710.112**	**334.794**	**1.670.355**	**11.782.450**

(i) Trong năm, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 8.334.266.440.000 VND lên 8.959.336.420.000 VND theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 62.506.998 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2022.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

	Số tiền
	Triệu VND
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	42.202
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	84.404
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	84.404
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	12.660

24.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2024			31/12/2023		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp các cổ đông	8.959.336	8.959.336	-	8.334.266	8.334.266	-
Thặng dư vốn cổ phần	107.289	107.289	-	107.289	107.289	-
	9.066.625	**9.066.625**	**-**	**8.441.555**	**8.441.555**	**-**

24.3 . Cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	895.933.642	833.426.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	895.933.642	833.426.644
- *Cổ phiếu phổ thông*	*895.933.642*	*833.426.644*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	895.933.642	833.426.644
- *Cổ phiếu phổ thông*	*895.933.642*	*833.426.644*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

25 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	133.090	144.663
Thu nhập lãi cho vay	10.250.733	11.132.791
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.397.651	1.931.148
- *Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh*	*1.108.781*	*1.101.656*
- *Thu lãi từ chứng khoán đầu tư*	*288.870*	*829.492*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.686	21.328
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.953	154.354
	11.812.113	**13.384.284**

26 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	7.927.056	10.534.871
Trả lãi tiền vay	211	1.773
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	563.206	457.610
Chi phí hoạt động tín dụng khác	430	759
	8.490.903	**10.995.013**

27 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu phí dịch vụ	150.014	137.774
- *Dịch vụ thanh toán*	*34.750*	*27.743*
- *Dịch vụ ngân quỹ*	*1.241*	*1.280*
- *Dịch vụ ủy thác và đại lý*	*41.951*	*62.645*
- *Dịch vụ tư vấn*	*4.861*	*1.376*
- *Dịch vụ khác*	*67.211*	*44.730*
Chi phí dịch vụ liên quan	(44.433)	(32.922)
- *Dịch vụ thanh toán*	*(18.985)*	*(14.052)*
- *Dịch vụ ngân quỹ*	*(4.508)*	*(4.062)*
- *Dịch vụ ủy thác và đại lý*	*(2.434)*	*(468)*
- *Dịch vụ tư vấn*	*(5.703)*	*(5.285)*
- *Dịch vụ khác*	*(12.803)*	*(9.055)*
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**105.581**	**104.852**

28 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	300.698	263.523
- *Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay*	*300.698*	*263.523*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(368.950)	(148.177)
- *Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay*	*(368.950)*	*(148.177)*
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(68.252)**	**115.346**

29 . Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	314.178	317.251
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(32.001)	(4.080)
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	1.499	6.481
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**283.676**	**319.652**

30 . Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	27.292	99.206
- *Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro*	*15.029*	*92.723*
- *Thu nhập khác*	*12.263*	*6.483*
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(21.182)	(9.653)
- *Chi phí liên quan ủy thác thu hồi nợ*	*(104)*	*(114)*
- *Chi phí khác*	*(21.078)*	*(9.539)*
Lãi thuần từ hoạt động khác	**6.110**	**89.553**

31 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	12.638	27.639
- *Từ góp vốn, đầu tư dài hạn*	*12.638*	*27.639*
	12.638	**27.639**

32 . Chi phí hoạt động

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.561	22.885
Chi phí cho nhân viên	1.403.176	1.099.871
Trong đó:		
- *Chi lương và phụ cấp*	*1.103.231*	*832.943*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*118.355*	*107.941*
- *Chi trợ cấp*	*367*	*593*
- *Chi khác cho nhân viên*	*181.223*	*158.394*
Chi về tài sản	268.834	248.944
Trong đó:		
- *Khấu hao tài sản cố định*	*50.998*	*46.447*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	30.928	16.689
Trong đó:		
- *Công tác phí*	*24.316*	*15.463*
- *Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD*	*6.612*	*1.226*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	172.443	144.229
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.635	348
Chi phí hoạt động khác	363.695	299.945
	2.249.272	**1.832.911**

33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á*	*245.981*	*203.631*
- *Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á*	*698*	*1.182*
- *Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)*	*2.344*	*1.572*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**249.023**	**206.385**
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	99.412	63.942
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(262.060)	(170.915)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	**86.375**	**99.412**

34 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế (Triệu VND)	1.011.255	854.367
Các khoản điều chỉnh:	-	(97.064)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)*	-	*(84.404)*
- *Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (i)*	-	*(12.660)*
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	1.011.255	757.303
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (ii)	895.933.642	891.431.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.129**	**850**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023, trong đó, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 84.404 triệu VND và trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 12.660 triệu VND (Chi tiết Thuyết minh số 24.1).

(ii) Trong năm 2024, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 8.334.266.440.000 VND lên 8.959.336.420.000 VND theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 62.506.998 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2022.

Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do các ảnh hưởng của sự kiện nêu trên đối với số liệu so sánh năm 2023 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Ngân hàng chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

35 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	566.596	616.570
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	798.225	887.264
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác *(gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)*	12.454.527	13.602.238
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày cho vay	450.000	-
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	499.761	100.252
	14.769.109	**15.206.324**

36 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2024	Năm 2023
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	3.886	3.680
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương (triệu VND)	1.103.231	832.943
2. Thu nhập khác (triệu VND)	46.739	43.291
3. Tổng thu nhập (1+2) (triệu VND)	1.149.970	876.234
4. Tiền lương bình quân (Triệu VND/người/tháng)	23,66	18,86
5. Thu nhập bình quân hàng tháng (Triệu VND/người/tháng)	24,66	19,84

37 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	1.243	16.771	(16.689)	1.325
2. Thuế TNDN	99.412	249.023	(262.060)	86.375
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.067	149.892	(142.251)	23.708
	116.722	**415.686**	**(421.000)**	**111.408**

38 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	1.188.176	1.032.429
Bảo lãnh khác	1.221.016	479.721
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*169.312*	*83.181*
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*143.332*	*121.996*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*351.440*	*12.255*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*556.932*	*262.289*
Cam kết giao dịch hối đoái	96.172.077	71.861.468
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*16.809.800*	*10.336.200*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*6.759.800*	*6.858.391*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*72.602.477*	*54.666.877*
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.330.645	115.636
	99.911.914	**73.489.254**

39 . Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	580.751	562.577
Lãi chứng khoán chưa thu được	111.580	-
Phí phải thu chưa thu được	30	33
	692.361	**562.610**

40 . Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	600.645	586.190
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.888.138	1.824.737
	2.488.783	**2.410.927**

41 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cẩm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

41.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ phải thu và các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

		Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian							
	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	566.596	-	-	-	-	-	-	**566.596**
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	798.225	-	-	-	-	-	**798.225**
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.054.527	2.767.574	-	-	1.995.685	205.836	**16.023.622**
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.199.764	2.450.027	6.157.883	13.292.252	1.500.000	-	**24.599.926**
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	184.066	-	-	-	-	-	**184.066**
VI Cho vay khách hàng (*)	1.748.572	-	29.114.099	67.674.549	8.744.770	1.801.964	65.434	403.416	**109.552.804**
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	136.500	-	-	-	-	4.817.760	4.446.295	**9.400.555**
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	168.105	-	-	-	-	-	-	**168.105**
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.062.274	-	-	-	-	-	-	**1.062.274**
X Tài sản có khác (*)	-	4.496.898	-	-	-	-	-	-	**4.496.898**
Tổng tài sản	**1.748.572**	**6.430.373**	**42.350.681**	**72.892.150**	**14.902.653**	**15.094.216**	**8.378.879**	**5.055.547**	**166.853.071**

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

		Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian							
	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	70	162	86	4.362	2.824	-	**7.504**
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.881.039	-	-	-	-	-	**11.881.039**
III Tiền gửi của khách hàng	-	221.442	3.409.338	6.812.703	4.061.274	59.141.215	48.903.715	-	**122.549.687**
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	25.652	-	**25.652**
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.950	-	1.000.000	2.000.000	8.000.000	5.018.850	**16.020.800**
VI Các khoản nợ khác	-	3.219.561	-	-	-	-	-	-	**3.219.561**
Tổng nợ phải trả	**-**	**3.441.003**	**15.292.397**	**6.812.865**	**5.061.360**	**61.145.577**	**56.932.191**	**5.018.850**	**153.704.243**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.748.572**	**2.989.370**	**27.058.284**	**66.079.285**	**9.841.293**	**(46.051.361)**	**(48.553.312)**	**36.697**	**13.148.828**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.748.572**	**2.989.370**	**27.058.284**	**66.079.285**	**9.841.293**	**(46.051.361)**	**(48.553.312)**	**36.697**	**13.148.828**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.497	38.129	-	**43.626**
II. Tiền gửi tại NHNN	-	1.589	-	**1.589**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	6.610	1.129.464	252.948	**1.389.022**
IV. Cho vay khách hàng (*)	-	98.000	-	**98.000**
V. Tài sản có khác (*)	-	46.139	1.321	**47.460**
Tổng tài sản	**12.107**	**1.313.321**	**254.269**	**1.579.697**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	475.699	-	**475.699**
II. Tiền gửi của khách hàng	6.823	117.248	17	**124.088**
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	14.206.150	-	**14.206.150**
IV. Các khoản nợ khác	8	420	-	**428**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**6.831**	**14.799.517**	**17**	**14.806.365**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**5.276**	**(13.486.196)**	**254.252**	**(13.226.668)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**10.050.000**	**-**	**10.050.000**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**5.276**	**(3.436.196)**	**254.252**	**(3.176.668)**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc năm tài chính:

Ngoại tệ	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
USD	25.000,00	24.150,00
EUR	26.230,00	26.600,00
JPY	165,00	170,00
AUD	16.000,00	16.450,00
SGD	18.640,00	18.200,00
GBP	31.770,00	30.700,00
CAD	17.610,00	18.150,00
HKD	2.900,00	2.900,00
CHF	27.970,00	28.400,00

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tuỳ thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Các khoản nợ Chính phủ và NNNN; các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

		Quá hạn		Trong hạn					
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	566.596	-	-	-	-	**566.596**
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	798.225	-	-	-	-	**798.225**
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.054.527	2.767.574	-	1.995.685	205.836	**16.023.622**
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	24.599.926	-	-	-	-	**24.599.926**
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	184.066	-	-	-	-	**184.066**
VI	Cho vay khách hàng (*)	1.359.161	389.411	2.975.851	8.850.240	40.936.187	28.494.666	26.547.288	**109.552.804**
VII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	136.500	-	50.918	4.766.842	4.446.295	**9.400.555**
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	168.105	-	**168.105**
IX	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	235.556	826.718	**1.062.274**
X	Tài sản có khác (*)	-	-	223.082	466.984	2.266.930	1.247.865	292.037	**4.496.898**
Tổng tài sản		**1.359.161**	**389.411**	**40.538.773**	**12.084.798**	**43.254.035**	**36.908.719**	**32.318.174**	**166.853.071**
NỢ PHẢI TRẢ									
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	70	162	4.448	2.824	-	**7.504**
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.881.039	-	-	-	-	**11.881.039**
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.630.780	6.812.703	63.202.489	48.903.715	-	**122.549.687**
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	25.652	-	**25.652**
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.950	-	3.000.000	8.000.000	5.018.850	**16.020.800**
VI	Các khoản nợ khác	-	-	825.457	140.291	1.273.823	979.990	-	**3.219.561**
Tổng nợ phải trả		**-**	**-**	**16.339.296**	**6.953.156**	**67.480.760**	**57.912.181**	**5.018.850**	**153.704.243**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		**1.359.161**	**389.411**	**24.199.477**	**5.131.642**	**(24.226.725)**	**(21.003.462)**	**27.299.324**	**13.148.828**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	113.121.899	134.430.726	3.739.837	184.066	34.000.481
	113.121.899	**134.430.726**	**3.739.837**	**184.066**	**34.000.481**

44 . Báo cáo bộ phận

44.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	**12.098.605**	**13.680.207**	**12.638**	**27.639**	**505.690**	**521.832**	**-**	**-**	**12.616.933**	**14.229.678**
1. Doanh thu lãi	11.784.427	13.362.956	-	-	27.686	21.328	-	-	**11.812.113**	**13.384.284**
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	314.178	317.251	12.638	27.639	-	-	-	-	**326.816**	**344.890**
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	478.004	500.504	-	-	**478.004**	**500.504**
II. Chi phí	**(8.521.405)**	**(10.992.611)**	**-**	**-**	**(434.565)**	**(190.752)**	**(2.249.272)**	**(1.832.913)**	**(11.205.242)**	**(13.016.276)**
1. Chi phí lãi	(8.490.903)	(10.995.013)	-	-	-	-	-	-	**(8.490.903)**	**(10.995.013)**
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	(50.998)	(46.447)	**(50.998)**	**(46.447)**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(30.502)	2.402	-	-	(434.565)	(190.752)	(2.198.274)	(1.786.466)	**(2.663.341)**	**(1.974.816)**
Kết quả kinh doanh	**3.577.200**	**2.687.596**	**12.638**	**27.639**	**71.125**	**331.080**	**(2.249.272)**	**(1.832.913)**	**1.411.691**	**1.213.402**
Chi phí dự phòng rủi ro	(151.413)	(152.568)	-	-	-	-	-	-	**(151.413)**	**(152.568)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**3.425.787**	**2.535.028**	**12.638**	**27.639**	**71.125**	**331.080**	**(2.249.272)**	**(1.832.913)**	**1.260.278**	**1.060.834**

44 . Báo cáo bộ phận

44.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	**157.208.190**	**142.846.330**	**304.605**	**299.345**	**217.049**	**100.564**	**9.123.227**	**10.238.328**	**166.853.071**	**153.484.567**
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	566.596	616.570	**566.596**	**616.570**
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	798.225	887.264	**798.225**	**887.264**
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.694.945	8.036.827	-	-	-	-	6.328.677	7.325.673	**16.023.622**	**15.362.500**
4. Chứng khoán kinh doanh	24.599.926	20.992.851	-	-	-	-	-	-	**24.599.926**	**20.992.851**
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-	184.066	-	-	-	**184.066**	-
6. Cho vay khách hàng	109.552.804	99.853.975	-	-	-	-	-	-	**109.552.804**	**99.853.975**
7. Chứng khoán đầu tư	9.264.055	10.433.819	136.500	136.500	-	-	-	-	**9.400.555**	**10.570.319**
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	168.105	162.845	-	-	-	-	**168.105**	**162.845**
9. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.683	3.683	1.058.591	1.052.987	**1.062.274**	**1.056.670**
10. Tài sản Có khác	4.096.460	3.528.858	-	-	29.300	96.881	371.138	355.834	**4.496.898**	**3.981.573**

44 . Báo cáo bộ phận

44.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	**152.940.888**	**140.853.892**	**-**	**-**	**-**	**97.173**	**763.355**	**423.747**	**153.704.243**	**141.374.812**
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	7.504	24.116	-	-	-	-	-	-	**7.504**	**24.116**
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.881.039	11.158.753	-	-	-	-	-	-	**11.881.039**	**11.158.753**
3. Tiền gửi của khách hàng	122.549.687	118.476.923	-	-	-	-	-	-	**122.549.687**	**118.476.923**
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	97.173	-	-	**-**	**97.173**
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	25.652	9.807	-	-	-	-	-	-	**25.652**	**9.807**
6. Phát hành giấy tờ có giá	16.020.800	7.062.350	-	-	-	-	-	-	**16.020.800**	**7.062.350**
7. Các khoản nợ khác	2.456.206	4.121.943	-	-	-	-	763.355	423.747	**3.219.561**	**4.545.690**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

45 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của	**360**	**201**
- Thành viên Hội đồng quản trị	90	4
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc	203	176
- Thành viên Ban kiểm soát	67	21

Ngân hàng TMCP Bắc Á thực hiện chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng TMCP Bắc Á.

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng	**44.346**	**26.034**
- Thành viên Hội đồng quản trị	3.664	9.045
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc	40.285	16.391
- Thành viên Ban kiểm soát	397	598

46 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Trang Liên	Nguyễn Hồng Yến	Thái Hương